Chi tiết mã HS 9619.00.19

Mã HS	9619.00.19
Mô tả hàng hóa	Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu / - Các sản phẩm dùng một lần: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 14:32:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/96190019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18995
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18995
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18995
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MM)	0% (trừ KH, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, LA, PH)	0% (trừ KH, ID, LA, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18270
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18199
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18199
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18199
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18199
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18199
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18199
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18255
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18255
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18255

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18255
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18255
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18255
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E18256
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F18256
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18256
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18256
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18256
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18256
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18261
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18218
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F18213
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G18213
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H18213
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I18213
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J18213
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K18213
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18261
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18261
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18261
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18261
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18261
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18261
VCFTA	2022	2022	0	VC!D18325
VCFTA	2023	2023	0	VC!E18325
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18325

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18325
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18325
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18325
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18299
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18299
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18299
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18299
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18299
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18299
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D18292
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E18292
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F18292
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G18292
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H18292
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18292
EVFTA	2022	2022	3,7	EV-NK!D18322
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18322
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18322
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18322
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18322
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18322
UKVFTA	2022	2022	3,7	UKV!D18321
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18321
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18321
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18321
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18321

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18321
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18415
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18415
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18415
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18415
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18415
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18415
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18415
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D18286
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E18286
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F18286
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G18286
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H18286
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I18286
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D18286
RCEP B	2023	2023	12	B!E18286
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F18286
RCEP B	2025	2025	9	B!G18286
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H18286
RCEP B	2027	2027	6	B!I18286
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D18284
RCEP C	2023	2023	12	C!E18284
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F18284
RCEP C	2025	2025	9	C!G18284
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H18284
RCEP C	2027	2027	6	C!I18284

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D18283
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E18283
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F18283
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G18283
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H18283
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I18283
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D18288
RCEP E	2023	2023	12	E!E18288
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F18288
RCEP E	2025	2025	9	E!G18288
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H18288
RCEP E	2027	2027	6	E!I18288
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D18286
RCEP F	2023	2023	12	F!E18286
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F18286
RCEP F	2025	2025	9	F!G18286
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H18286
RCEP F	2027	2027	6	F!I18286
VIFTA	2024	2024	10	VI!F17137
VIFTA	2025	2025	5	VI!G17137
VIFTA	2026	2026	0	VI!H17137
VIFTA	2027	2027	0	VI!I17137

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9619.00 có 8 dòng thuế; dòng 9619.00.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	9619.00.11 Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt; 9619.00.12 Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; 9619.00.13 Bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; 9619.00.14 Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; 9619.00.92 Băng vệ sinh (miếng); 9619.00.93 Loại khác, dệt kim hoặc móc	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9619.00.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 9619.00.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18995), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.